

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 841 /UBND

Lý Sơn, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Về việc báo cáo các chỉ tiêu
thống kê về tình hình trẻ em
theo quy định tại Thông tư số
13/2021/TT-BLĐTBXH
của Bộ Lao động – Thương
binh và Xã hội

Kính gửi: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 186/SLĐTBXH – TEBĐG&PCTNXH ngày 06/02/2023 về việc báo cáo các chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

UBND huyện báo cáo các chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Cụ thể có biểu mẫu kèm theo).

UBND huyện Lý Sơn báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng LĐTBXH – Y tế;
- VPH: CVP, PCVP, CV (VX);
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Ninh

Biểu số 02/TE - LĐTBXH

Thực hiện theo Thông tư số
13/2021/TT-BLĐTBXH, ngày
30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ
LĐTBXH

TỶ LỆ TRẺ EM Ở TRONG CÁC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Năm: 2022

Đơn vị báo cáo:

Phòng LĐTBXH huyện/thị xã/thành
phố

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau
năm báo cáo
Mã chỉ tiêu: 0105

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở LĐTBXH

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số trẻ em (Người)		Số trẻ em ở trong các hộ nghèo, hộ cận nghèo (Người)		Tỷ lệ em ở trong các hộ nghèo, hộ cận nghèo (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01	4.737	2.320	143	37	16	4,16

Biểu số 03/TE - LĐTBXH

**TỶ LỆ TRẺ EM ĐẾN 8 TUỔI ĐƯỢC TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ
CHĂM SÓC PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN**

Đơn vị báo cáo:

Thực hiện theo Thông tư số
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Năm 2022

Phòng LĐTBXH huyện/thị xã/thành
phố

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm
báo cáo
Mã chỉ tiêu: 0106

Sở LĐTBXH

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số trẻ em đến 8 tuổi (Người) (Không phân tô theo loại hình dịch vụ)		Số trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện (Người)		Tỷ lệ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	1	1860	873	1860	873	100%	100%
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>							
0-dưới 3 tuổi	2	106	53	106	53		
3-5 tuổi	3	806	377	806	377		
6-8 tuổi	4	948	443	948	443		
<i>Phân theo loại hình dịch vụ</i>							
+ Chăm sóc sức khỏe	5	X	X				
+ Giáo dục	6	X	X				
+ Dinh dưỡng	7	X	X				
+ Chăm sóc nuôi dưỡng	8	X	X				
+ Bảo vệ trẻ em	9	X	X				
+ Phúc lợi xã hội	10	X	X				

Biểu số 07/TE – LĐTBXH

*Thực hiện theo Thông tư số
13/2021/TT-BLĐTBXH
ngày 30/9/2021 của Bộ
trưởng Bộ LĐTBXH*

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm
sau năm báo cáo
Mã chi tiêu: 0301

SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT

Năm 2022

Đơn vị báo cáo:

Phòng LĐTBXH huyện/thị xã/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở LĐTBXH

Chi tiêu	Mã số	Dân số trẻ em (Người)		Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người)		Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B						
Tổng số	01	4737	2320	3	1	0,00063	

Biểu số 09/TE – LĐTBXH

SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM MỒ CÔI

Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Năm 2022

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Mã chi tiêu: 0303



Chỉ tiêu	Mã số	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người)		Số trẻ em mồ côi (Người)		Tỷ lệ trẻ em mồ côi (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01	3	1	3	1		
<i>1. Phân theo nhóm tuổi</i>							
+ Dưới 4 tuổi	02	1	1	1			
+ 4-dưới 16 tuổi	03	2		2			
<i>2. Phân theo hoàn cảnh</i>							
(1) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ không có người chăm sóc	04						
(2) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nuôi dưỡng trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hoặc cơ sở trợ giúp xã hội	05						
(3) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ sống với người thân thích	06	X	X				
(3) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ sống với người thân thích	07						

Biểu số 13/TE - LĐTBXH

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM PHẢI BỎ HỌC KIỂM SÓNG
CHƯA HOÀN THÀNH PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG
HỌC CƠ SỞ**

Năm 2022



Đơn vị báo cáo:

Phòng LĐTBXH huyện/thị
xã/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở LĐTBXH

Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày
30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Mã chỉ tiêu: 310

Chỉ tiêu	Mã số	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người)		Số trẻ em phải bỏ học kiểm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở (Người)		Tỷ lệ trẻ em phải bỏ học kiểm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>1. Phân theo nhóm tuổi</i>							
+ Dưới 3 tuổi	02						
+ 3-5 tuổi	03						
+ 6-10 tuổi	04						
+ 11-14 tuổi	05			35			
+ 15-dưới 16 tuổi	06			33			
<i>1. Phân theo hoàn cảnh</i>							
- Trẻ em phải bỏ học kiểm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở không có người chăm sóc	7	X	X				
- Trẻ em phải bỏ học kiểm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở sống cùng cha, mẹ hoặc người chăm sóc	08	X	X				